CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Hamlet 1B, An Phu Commune, Thuan An District, Binh Duong Province

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

Tel: (0650) 3712292 - Fax: (0650) 3712293 - Email: api@apic.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**32,813,760,230**	**54,266,543,260**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**VI.1**	**3,799,881,866**	**4,786,037,445**
	Tiền	111		3,799,881,866	4,291,037,445
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	495,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27,757,003,899**	**45,838,470,426**
	1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	25,017,425,816	19,430,806,676
	2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	763,761,697	23,881,653,194
	4. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	1,975,816,386	2,526,010,556
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**472,018,586**	**1,046,390,369**
	Hàng tồn kho	141	VI.5	472,018,586	1,046,390,369
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**784,855,879**	**2,595,645,020**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	171,616,986	146,385,107
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		127,668,204	537,928,932
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	1,444,806
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	485,570,689	1,909,886,175
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**230,896,235,183**	**221,735,065,185**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**163,609,792,758**	**163,982,671,831**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	130,678,662,886	131,072,354,614
	Nguyên giá	*222*		*176,595,472,856*	*170,116,084,848*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(45,916,809,970)*	*(39,043,730,234)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	32,931,129,872	32,667,372,617
	Nguyên giá	*228*		*35,199,043,452*	*34,417,854,326*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,267,913,580)*	*(1,750,481,709)*
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	-	242,944,600
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**67,286,442,425**	**57,752,393,354**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	66,984,719,917	57,452,605,981
	2. Tài sản dài hạn khác	268		301,722,508	299,787,373
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**263,709,995,413**	**276,001,608,445**

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**115,536,166,508**	**121,064,726,588**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47,539,067,702**	**53,058,072,782**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.12	23,264,786,577	25,549,282,711
2. Phải trả người bán	312	VI.13	2,580,968,018	1,875,478,833
3. Người mua trả tiền trước	313		23,984,351	25,093,025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	6,721,676,280	3,082,621,646
5. Phải trả người lao động	315	VI.15	1,317,638,441	3,389,436,308
6. Chi phí phải trả	316	VI.16	5,203,087,421	15,712,754,381
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.17	7,587,398,136	1,202,154,717
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	VI.18	839,528,478	2,221,251,161
II. Nợ dài hạn	**330**		**67,997,098,806**	**68,006,653,806**
1. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	67,969,361,110	67,969,361,110
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.20	27,737,696	37,292,696
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**148,173,828,905**	**154,936,881,857**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**148,173,828,905**	**154,936,881,857**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(74,000,000)	(74,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,498,180,956	31,261,233,908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**263,709,995,413**	**276,001,608,445**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		*4,879.07*	*54,233.93*

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Vương Đình Khoát - Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Đoàn - Kế toán trưởng

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2012	Quý 2-2011	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		25,244,002,302	33,185,317,530	49,263,058,929	63,633,745,472
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	25,244,002,302	33,185,317,530	49,263,058,929	63,633,745,472
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13,503,155,690	17,747,783,192	26,821,268,789	32,751,380,705
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,740,846,612	15,437,534,338	22,441,790,140	30,882,364,767
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	30,147,203	521,462,906	90,860,709	3,778,563,615
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	2,654,875,459	296,804,687	5,906,924,845	325,087,487
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2,646,860,271*	*227,532,584*	*5,823,462,656*	*227,532,584*
8 Chi phí bán hàng	24		1,208,690,554	4,930,171,220	3,821,826,027	10,636,574,642
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,370,264,929	1,427,228,211	4,755,776,969	2,723,032,487
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,537,162,873	9,304,793,126	8,048,123,008	20,976,233,766
11 Thu nhập khác	31		28,353,306	1,500,000	37,846,148	6,000,000
12 Chi phí khác	32		39,925,357	86,458,327	110,401,472	86,458,327
13 Lợi nhuận khác	40		(11,572,051)	(84,958,327)	(72,555,324)	(80,458,327)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,525,590,822	9,219,834,799	7,975,567,684	20,895,775,439
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.15	864,297,363	942,904,181	1,836,433,753	2,595,474,258
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,661,293,459	8,276,930,618	6,139,133,931	18,300,301,181
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Vương Đình Khoát - Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Đoàn - Kế toán trưởng

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	*01*		*7,975,567,685*	*20,895,775,439*
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,390,511,607	3,646,599,182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,950,973)	(389,569,019)
- Chi phí lãi vay	06		5,823,462,656	227,532,584
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*21,159,590,975*	*24,380,338,186*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,915,552,412	(6,502,612,137)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		574,371,783	(118,891,881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11,461,393,199)	(1,669,945,552)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,557,345,815)	1,402,771,672
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,823,462,656)	(227,532,584)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		-	(1,962,864,568)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,458,586,884)	(219,788,462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*13,348,726,616*	*15,081,474,675*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,017,632,534)	(64,215,670,852)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,950,973	389,569,019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6,987,681,561)*	*(63,826,101,833)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15,000,000)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,999,249,978	67,498,140,272
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,364,046,112)	(1,356,225,000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,982,404,500)	(18,850,518,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(7,347,200,634)*	*47,276,397,272*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(986,155,579)**	**(1,468,229,886)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4,786,037,445**	**5,491,672,813**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VI.1**	**3,799,881,866**	**4,023,442,927**

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Vương Đình Khoát - Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Đoàn - Kế toán trưởng

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
   - Chiếu xạ khử trùng các loại thuỷ hải sản, các loại dụng cụ y tế;
   - Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
   - Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
   - Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
   - Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
   - Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

4. **Thông tin về Công ty con:**

   Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

   Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

   Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng.**

   Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng.**

   Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú đang thực hiện chuyển tiền góp vốn vào Công ty con đồng thời đã thực hiện xong giai đoạn 1 đầu tư xây dựng Công trình nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh.

   Ngành nghề kinh doanh:
   - Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế;
   - Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác;
   - Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm;
   - Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
   - Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD

Ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các giao dịch nội bộ trong năm và số dư các bên liên quan đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng của từng chi phí

7. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mua nguồn xạ dự trữ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

Chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2011.

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả về đầu tư xây dựng Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh dựa trên các Hợp đồng thi công và cung cấp thiết bị đã ký kết với các nhà thầu đến thời điểm lập Báo cáo tài chính chưa hoàn tất các thủ tục nghiệm thu thanh lý.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty mẹ đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2012 là năm thứ 1 Công ty bắt đầu không còn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, và chịu thuế suất 20%.

Công ty con An Phú Bình Minh nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;

- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2012	01/01/2012
(a)	***Tiền mặt***	***607,423,156***	***563,482,497***
	Tiền mặt VND	607,423,156	563,482,497
	Tiền mặt USD	-	-
(b)	***Tiền gửi ngân hàng***	***3,192,458,710***	***3,727,554,948***
	- Tiền VND	*3,092,079,237*	3,494,196,030
	- Tiền USD quy đổi VND	*100,379,473*	233,358,918
(c)	***Khoản tương đương tiền***	-	***495,000,000***
	Tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tuần	-	495,000,000
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	***3,799,881,866***	***4,786,037,445***

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2012	01/01/2012
Khách hàng Việt Nam	22,593,748,991	16,105,576,774
Khách hàng Nước ngoài	2,423,676,825	3,325,229,902
Cộng	***25,017,425,816***	***19,430,806,676***

3. Trả trước người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP XD Cao Su đồng Nai	-	679,816,717
Công ty CP TV TM DV Địa ốc Hoàng Quân Mêkông	46,739,738	-
Công ty CP Sài Gòn Trung Tín	82,605,600	-
Hungaroster co., Ltd	-	16,078,733,415
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật Mặt Trời	-	1,013,991,500
Công ty TNHH TM DV PCCC Thái Bình Thịnh	-	530,551,478
Công ty TNHH TM & SX Tân Phương Phát	-	1,066,870,786
Cty TNHH XD Nhà thép Liên Việt	-	1,642,050,000
Công ty TNHH TVXD Trần Nguyễn	-	1,007,300,000
Các đối tượng khác	634,416,359	1,862,339,298
Cộng	***763,761,697***	***23,881,653,194***

4. Phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
An Phú Bình Minh	-	169,145,025
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Đối tượng khác chưa chi tiết	-	28,557,297
Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ	1,723,042,415	2,103,446,172
Nguyễn Thị Hồng Thúy	-	2,222,131
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	-	3,204,270
Đối tượng khác	35,013,971	1,675,661
Cộng	***1,975,816,386***	***2,526,010,556***

5. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu chính	-	47,342,500
Nguyên vật liệu phụ	68,828,884	100,309,091
Phụ tùng thay thế	68,854,000	43,254,000
Công cụ, dụng cụ	137,571,757	323,083,398
Bao bì luân chuyển	196,763,945	521,649,583
Chi phí SXKD dở dang - Thanh Long	-	5,594,923
Chi phí SXKD dở dang – Xoài	-	5,156,874
Cộng	***472,018,586***	***1,046,390,369***

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Công cụ, dụng cụ	3,649,644	28,598,201
Điện, nước, chi phí khác	140,195,259	60,962,948
Cước internet	-	8,000,000
Bảo hiểm tài sản	27,772,083	48,823,958
Cộng	***171,616,986***	***146,385,107***

7. Thuế phải thu của Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế GTGT còn được khấu trừ	127,668,204	537,928,932
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa còn phải thu	-	1,444,806
Cộng	***127,668,204***	***539,373,738***

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tạm ứng	*485,570,689*	*1,051,881,935*
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Kiểm kê vật tư thiếu chờ xử lý	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	*858,004,240*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	858,004,240
Cộng	***485,570,689***	***1,909,886,175***

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, Dụng cụ quản lý*	*Cộng TSCĐ hữu hình*
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	***80,904,672,973***	***76,875,713,156***	***11,379,740,813***	***955,957,906***	***170,116,084,848***
2. Tăng trong năm	3,741,737,659	449,587,387	2,203,575,524	84,487,438	6,479,388,008
Mua sắm mới	-	-	-	*42,318,181*	*42,318,181*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*3,741,737,659*	*449,587,387*	*2,203,575,524*	*42,169,257*	*6,437,069,827*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***84,646,410,632***	***77,325,300,543***	***13,583,316,337***	***1,040,445,344***	***176,595,472,856***
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	***13,561,442,591***	***23,521,918,007***	***1,589,136,250***	***371,233,386***	***39,043,730,234***
2. Tăng trong năm	2,416,401,795	3,604,075,175	791,688,817	60,913,949	6,873,079,736
Khấu hao trong năm/kỳ	*2,416,401,795*	*3,604,075,175*	*791,688,817*	*60,913,949*	*6,873,079,736*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***15,977,844,386***	***27,125,993,182***	***2,380,825,067***	***432,147,335***	***45,916,809,970***
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	67,343,230,382	53,353,795,149	9,790,604,563	584,724,520	131,072,354,614
2. Số cuối năm	***68,668,566,246***	***50,199,307,361***	***11,202,491,270***	***608,298,009***	***130,678,662,886***

10. Tài sản cố định vô hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	*Phần mềm quản lý khho lạnh*	*Quyền sử dụng đất*	*Cộng tài sản vô hình*
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	***156,818,182***	***34,261,036,144***	***34,417,854,326***
2. Tăng trong năm	3,735,696	777,453,430	781,189,126
Mua sắm mới	-	-	-
Xây dựng cơ bản	*3,735,696*	*777,453,430*	*781,189,126*
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	***160,553,878***	***35,038,489,574***	***35,199,043,452***
II. Hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	37,722,745	1,712,758,964	1,750,481,709
2. Tăng trong năm	18,170,014	499,261,857	517,431,871
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	***55,892,759***	***2,212,020,821***	***2,267,913,580***
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	119,095,437	32,548,277,180	32,667,372,617
2. Số cuối năm	***104,661,119***	***32,826,468,753***	***32,931,129,872***

11. Chi phí xây dựng cơ bản

Gồm các hạng mục sửa chữa, cải tạo nhà máy tại Bình Dương:

Số đầu năm:	***242.944.600* VND**
Đầu tư thêm trong kỳ:	1.089.224.884 VND
Kết chuyển Tài sản cố định trong kỳ (*):	606.954.237 VND
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn:	725.215.247 VND
Số cuối kỳ:	***0 VND***

(*) Chi tiết TSCĐ tăng trong năm:

1. Nhà cửa, vật kiến trúc	540.954.237 VND
2. Máy móc thiết bị	66.000.000 VND
Cộng	**606.954.237 VND**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Nguồn xạ	61,096,121,901	52,470,503,170
Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	966,950,630	1,289,267,504
Chi phí bảo hiểm nhà máy	86,456,333	-
Chi phí sửa chữa xe Grown	92,902,085	117,108,346
Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	-	13,283,643
Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	8,333,323	13,333,324
Tiền thuê đất	13,334,599	14,546,833
Palet cho kho lạnh	22,666,653	40,541,655
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	304,295,833	-
Chi phí lắp panel APBM	864,331,756	-
Chi phí trước hoạt động dự Án APBM	1,391,149,819	1,700,294,227
Chi phí trả trước tại Công ty con APBM	1,099,596,723	1,455,106,628
Các chi phí khác	1,038,580,262	338,620,651
Cộng	***66,984,719,917***	**57,452,605,981**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Chênh lệch tỷ giá lãi cuối kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	**11,969,752,813**	**16,999,249,978**	**16,235,194,112**	**(80,300,000)**	**12,814,108,679**
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	1,555,752,813	2,875,399,187	838,000,000		3,593,152,000
Vay Ngân hàng HSBC (VND)	-	2,217,361,230			2,217,361,230
Vay NH SHN (VND)	-	11,906,489,561	4,902,894,112		7,003,595,449
Vay NH SHN (USD)	10,414,000,000		10,494,300,000	(80,300,000)	-
					-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**13,579,529,898**	-	**3,128,852,000**	-	**10,450,677,898**
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	5,300,000,000		1,900,000,000	-	3,400,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	8,279,529,898		1,228,852,000	-	7,050,677,898
				-	
Cộng	***25,549,282,711***	***16,999,249,978***	***19,364,046,112***	***(80,300,000)***	***23,264,786,577***

Các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, cho hoạt động kinh doanh.

14. Phải trả người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP XD Cao Su đồng Nai	1,007,781,283	-
Cty TNHH Cơ điện lạnh Lê Quốc	460,508,584	-
Điện lực Bình Dương	132,126,170	-
Công ty Hà Kim	246,033,000	-
ECKERT - ZIEGLER NUCLITEC	64,045,800	64,045,800
Công ty CP Tân Tấn Lộc	-	133,170,400
Công ty TNHH Phan Hoàng Phát	68,200,000	119,920,000
Huỳnh Thị Thu Thủy	46,770,000	-
Công ty TNHH NVN	36,715,008	36,715,008
Công ty Trần Nguyễn	133,884,229	-
Công ty TNHH TM DV KT P.S.L	32,708,280	32,858,232
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Điện Toàn Thịnh Phát	28,220,249	328,220,249
DNTN xăng dầu Lai Uyên Hai	-	33,200,000
Các đối tượng khác	167,720,914	997,780,614
Phải trả người bán tại APBM	156,254,501	129,568,530
Cộng	*2,580,968,018*	*1,875,478,833*

15. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí đầu tư dự án An Phú Bình Minh theo dự toán	5,185,897,421	15,695,564,381
Trích trước chi phí khác	17,190,000	17,190,000
Cộng	*5,203,087,421*	*15,712,754,381*

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
I	**Thuế**	**3,070,978,849**	**5,095,967,481**	**1,455,468,041**	**6,711,478,289**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	117,195,503	502,092,724	117,195,503	502,092,724
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	- 1,444,806	1,265,656,292	1,264,211,486	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,574,156,944	3,079,020,637	-	5,653,177,581
5	Các loại thuế khác	381,071,208	249,197,828	74,061,052	556,207,984
	- Thuế Thu nhập cá nhân	*381,071,208*	*243,197,828*	*68,061,052*	*556,207,984*
	- Thuế môn bài	-	*6,000,000*	*6,000,000*	-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**10,197,991**	-	-	**10,197,991**
	Các khoản phí, lệ phí	10,197,991	-	-	10,197,991
	Tổng cộng	*3,081,176,840*	*5,095,967,481*	*1,455,468,041*	*6,721,676,280*

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng Luật Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành
  - Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
  - Thuế suất áp dụng:

+ *Doanh thu hàng xuất khẩu*	:	*0 %*
+ *Doanh thu dịch vụ xử lý hàng nông, lâm thủy hải sản chưa qua sơ chế*	:	*10%*
+ *Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác*	:	*10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem thuyết minh số (V.14)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng 2012 được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Công ty con	Công ty mẹ	Tổng hợp
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,206,601,081)	9,182,168,765	7,975,567,684
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế			
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,206,601,081)	9,182,168,765	7,975,567,684
Trong đó:			
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(1,206,601,081)	9,254,724,089	8,048,123,008
+ Thu nhập từ Thu nhập khác lỗ nên bù trừ vào hoạt động chính	0	(72,555,324)	(72,555,324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp Theo thuế suất phổ thông	-	1,836,433,753	1,836,433,753
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng 2012	-	1,836,433,753	1,836,433,753
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2011 do không thuộc đối tượng được giảm 30% của DN nhỏ và vừa	197,013,000	1,045,573,884	1,242,586,884
Tổng thuế TNDN phát sinh phải nộp 6 tháng 2012	**197,013,000**	**2,882,007,637**	**3,079,020,637**

- ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm soát của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động

Lương, phụ cấp tháng 6 năm 2012 phải trả cho người lao động, BKS.

	30/06/2012	01/01/2012
– Tại Công ty mẹ	931.155.886	2.994.461.535
– Tại Công ty con	386.482.555	394.974.773
Cộng	*1.317.638.441*	*3.389.436.308*

18. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	138,834,228	148,158,098
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	560,028,762	539,765,210
Chia cổ tức năm 2009	56,395,625	41,490,000
Chia cổ tức năm 2010	104,000	-9,641,000
Chia cổ tức năm 2011	6,461,195,500	0
Thù lao HDQT	164,194,091	164,194,091
Trần Văn Ngoan	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh - Cty con	0	24,753,406
Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Sơn Sơn	0	91,830,435
Ngô Văn Lý	150,000,000	0
Các đối tượng khác	6,645,930	151,604,477
Cộng	*7,587,398,136*	*1,202,154,717*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1,612,146,453	-	1,063,526,153	548,620,300
Quỹ phúc lợi	609,104,707	-	318,196,529	290,908,178
Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	413,224	-	-	413,224
Cộng	*2,221,664,384*	*0*	*1,381,722,682*	*839,941,702*

20. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	28,699,900,000		-	-	28,699,900,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	39,269,461,110	-	-	-	39,269,561,110
Cộng	*67,969,361,110*	-	-	-	*67,969,461,110*

Các khoản vay dài hạn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : *Số 007/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010*
  - + Hạn mức vay : 40.000.000.000 VND
  - + Lãi vay : 15%/năm
  - + Thời hạn vay : 72 tháng
  - + Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/22/1011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ
  - + Mục đích vay : Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.
  - + Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.
- *Hợp đồng vay* : *HD 027/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011*
  - + Hạn mức vay : 1.282.000 USD
  - + Lãi vay : 6,5%/năm
  - + Thời hạn vay : 72 tháng
  - + Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ
  - + Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ.
  - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *HD 004/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011*
  - + Hạn mức vay : 410.260 USD
  - + Lãi vay : 6,5%/năm
  - + Thời hạn vay : 72 tháng
  - + Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ
  - + Mục đích vay : Mua sắm Máy móc thiết bị.
  - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *HD 036/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011*
  - + Số tiền vay : 463.080,00 USD
  - + Lãi vay : 6,5%/năm
  - + Thời hạn vay : 72 tháng
  - + Mục đích vay : Mua sắm Máy móc thiết bị.
  - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	30/06/2012	01/01/2012
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	27,737,696	37,292,696
Cộng	***27,737,696***	***37,292,696***

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	114,480,000,000	(59,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	22,916,580,352	146,607,228,301
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	34,554,166,945	34,554,166,945
Tăng khác	-	(15,000,000)	-	-	-	-	-	(15,000,000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(2,593,023,232)	(2,593,023,232)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(22,881,200,000)	(22,881,200,000)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(563,982,553)	(563,982,553)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(171,307,603)	(171,307,603)
Tổng cộng	***114,480,000,000***	***- 74,000,000***	-	***5,546,952,146***	***3,722,282,579***	***413,224***	***31,261,233,909***	***154,936,881,858***
Năm nay								
Số dư đầu năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	31,261,233,909	154,936,881,858
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	6,139,133,931	6,139,133,931
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(11,443,600,000)	(11,443,600,000)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(216,000,000)	(216,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1,242,586,884)	(1,242,586,884)
Tổng cộng	***114,480,000,000***	***- 74,000,000***	-	***5,546,952,146***	***3,722,282,579***	***413,224***	***24,498,180,956***	***148,173,828,905***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Vồn đầu tư của Nhà Nước	-	-
– Vốn góp của các cổ đông khác	114.480.000.000	114.480.000.000
Cộng	***114.480.000.000***	***114.480.000.000***

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Kỳ này	Năm trước
– Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	114.480.000.000
– Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.443.600.000	22.881.200.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
– Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*11.448.000*	*11.448.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*7.400*	*7.400*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*11.440.600*	*11.440.600*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý II năm 2012	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**25,244,002,302**	**33,185,317,530**	**49,263,058,929**	**63,633,745,472**
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	23,435,916,106	15,894,092,563	40,087,451,272	27,018,329,358
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	1,085,544,766	439,736,392	2,494,331,980	1,050,749,195
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	699,386,334	489,752,092	1,194,267,855	848,011,935
- Doanh thu khác	4,027,916	-	29,387,077	-
- Doanh thu bán lại vật tư hàng hóa	19,127,180	-	230,407,520	-
- Doanh thu bán thanh long	-	16,361,736,483	5,227,213,225	34,716,654,984
Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)	-	16,361,736,483	532,749,690	34,716,654,984
	-	-	-	-

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý II năm 2012	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**25,244,002,302**	**33,185,317,530**	**49,263,058,929**	**63,633,745,472**
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	19,127,180	16,361,736,483	5,457,620,745	34,716,654,984
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	25,224,875,122	16,823,581,047	43,805,438,184	28,917,090,488
	-	-	-	-

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý II năm 2012**	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1,260,246,961	12,261,551,677	4,057,728,917	22,112,501,232
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,242,908,729	5,486,231,515	22,763,539,872	10,638,879,473
Tổng cộng	**13,503,155,690**	**17,747,783,192**	**26,821,268,789**	**32,751,380,705**
	-	-	-	-

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý II năm 2012**	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	29,950,973	315,695,492	81,633,226	389,569,019
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196,230	205,767,414	9,227,483	3,388,994,596
Tổng cộng	**30,147,203**	**521,462,906**	**90,860,709**	**3,778,563,615**
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh BìnhDương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý II năm 2012**	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Lãi tiền vay	2,646,860,271	227,532,584	5,823,462,656	227,532,584
- Lỗ do bán ngoại tệ	5,525,000	68,962,103	42,311,255	68,962,103
- Chi phí tài chính khác	2,490,188	310,000	41,150,934	28,592,800
Tổng cộng	**2,654,875,459**	**296,804,687**	**5,906,924,845**	**325,087,487**
	-	-	-	-

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý II năm 2012**	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	864,297,363	942,904,181	1,836,433,753	2,595,474,258
- Tổng cộng	**864,297,363**	**942,904,181**	**1,836,433,753**	**2,595,474,258**

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
29 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý II năm 2012**	**Quý II năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,089,169,995	7,593,630,102	3,947,321,004	16,497,586,387
- Chi phí nhân công	3,278,541,444	2,399,091,922	6,811,035,176	4,708,943,245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,738,058,766	1,810,616,735	7,330,227,285	3,646,599,182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,040,213,521	5,124,672,452	17,070,305,105	11,260,246,916
- Chi phí khác bằng tiền	4,111,032,610	1,564,575,616	7,016,541,865	4,755,437,930
- Chi phí hàng hư hỏng	-	5,236,263,765	-	5,236,263,765
- Thuế, phí và lệ phí	4,212,234	5,179,234	4,212,234	5,179,234
Tổng cộng	**20,261,228,570**	**23,734,029,826**	**42,179,642,669**	**46,110,256,659**

30. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông công ty mẹ (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty đang áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,799,881,866	4,786,037,445
Phải thu khách hàng	25,017,425,816	19,430,806,676
Các khoản phải thu khác	1,975,816,386	2,526,010,556
Cộng	**30,793,124,068**	**26,742,854,677**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	2,580,968,018	1,875,478,833
Vay và nợ	91,234,147,687	93,518,643,821
Chi phí phải trả	5,203,087,421	15,712,754,381
Các khoản phải trả khác	7,587,398,136	1,202,154,717
Cộng	**106,605,601,262**	**112,309,031,752**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương về việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

- Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho Ngân hàng

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số VI.8 và VI.9). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
30/06/2012		
Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất, MMTB nhà máy An Phú Bình Dương	83.309.402.243	
Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất, MMTB nhà máy An Phú Bình Minh	124.851.241.608	
Cộng	**208.954.302.010**	
01/01/2012		
Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất, MMTB nhà máy An Phú Bình Dương	83.309.402.243	
Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất, MMTB nhà máy An Phú Bình Minh	117.636.718.351	
Cộng	**200.946.120.594**	

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh do không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc thu trước tiền cung cấp dịch vụ, hàng hóa đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty không có các khoản cho vay nên không chịu rủi ro tín dụng về các khoản này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

30/06/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Công nợ tài chính			
Phải trả cho người bán	2,580,968,018		2,580,968,018
Vay và nợ	23,264,786,577	67,969,361,110	91,234,147,687
Chi phí phải trả	5,203,087,421		5,203,087,421
Các khoản phải trả khác	7,587,398,136		7,587,398,136
Cộng	**38,636,240,152**	**67,969,361,110**	**106,605,601,262**

01/01/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Công nợ tài chính			
Phải trả cho người bán	1,875,478,833		1,875,478,833
Vay và nợ	25,549,282,711	67,969,361,110	93,518,643,821
Chi phí phải trả	15,712,754,381		15,712,754,381
Các khoản phải trả khác	1,202,154,717		1,202,154,717
Cộng	**44,339,670,642**	**67,969,361,110**	**12,309,031,752**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tìa chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,799,881,866		3,799,881,866
Phải thu khách hàng	25,017,425,816		25,017,425,816
Các khoản phải thu khác	1,975,816,386		1,975,816,386
Cộng	**30,793,124,068**	-	**30,793,124,068**

01/01/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,786,037,445		4,786,037,445
Phải thu khách hàng	19,430,806,676		19,430,806,676
Các khoản phải thu khác	2,526,010,556		2,526,010,556
Cộng	**26,742,854,677**	-	**26,742,854,677**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin bổ sung

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Đất Việt. Một số chỉ tiêu số đầu năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp. Số liệu đầu năm 2012 của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền đã được trình bày lại cho phù hợp.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế 6 tháng 2012	Lũy kế Kỳ trước
Cộng ty TNHH MTV An Phú Bình Minh		
Doanh thu cung cấp DV cho thuê TS	10.400.000.000	-
Giá vốn cung cấp DV cho thuê TS	5.853.867.729	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa thanh long	3.252.081.240	-
Giá vốn cung cấp hang hóa thanh long	2.627.041.436	-

Cấp vốn hoạt động	844.492.706	-
Chi hộ các khoản chi phí	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2012	01/01/2012
Cộng ty TNHH MTV An Phú Bình Minh		
Nợ phải thu	*8.620.597.159*	6.038.696.320
Phải thu cung cấp DV	8.620.597.159	6.038.696.320
Các khoản phải thu khác	-	-

3. Báo cáo bộ phận

	Tại ngày 30/06/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Bình Dương	Vĩnh Long	Bình Dương	Vĩnh Long
Giá trị còn lại của tài sản	261,764,345,652	13,714,739,626	272,524,816,721	12,244,835,725
Tổng nợ phải trả	114,156,940,105	9,999,823,562	119,557,972,302	7,970,798,287

	6 tháng Năm 2012		6 tháng Năm 2011	
	Bình Dương	Vĩnh Long	Bình Dương	Vĩnh Long
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7,260,577,134	-	200,000,000	
Tổng chi phí khấu hao	7,328,454,783	62,056,824	3,646,599,182	
Tổng chi phí trả trước dài hạn	5,120,500,005	386,000,210	2,367,520,513	
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	39,298,888,783	14,906,549,401	28,917,090,488	
Tổng Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	4,015,238,450	4,694,463,535	34,716,654,984	
Tổng giá vốn dịch vụ	18,810,492,627	14,353,047,245	10,638,879,473	
Tổng giá vốn hàng hóa và thành phẩm	4,057,728,917	3,252,081,240	22,112,501,232	
Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ	20,488,396,156	553,502,156	18,278,211,015	
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa thành phẩm	(42,490,467)	1,442,382,295	12,604,153,752	

4. Tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý 2-2012	Quý 2-2011	Tăng (+)/Giảm (-)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	4.661.293.459	8.276.930.618	(3.615.637.159)	-43%

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2-2012 giảm 43% so với cùng kỳ 2011:

- **Doanh thu:**

+ Giảm 24% so với quý 2/2011, do trong quý 2/2012 Công ty không tiếp tục thực hiện xuất khẩu Thanh Long vì gặp khó khăn từ rào cản kỹ thuật phía Hoa Kỳ.

+ Doanh thu dịch vụ chiếu xạ và lưu kho lạnh cũng sụt giảm do khó khăn từ sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của các Công ty thủy sản.

- **Chi phí:**

+ Chi phí giá điện tăng cao do việc thay đổi giá tính điện của Điện lực.

+ Chi phí nguồn xạ Cobalt-60 ngày càng tăng cao.

+ Tăng chi phí khấu hao và lãi vay của nhà máy An Phú Bình Minh do bắt đầu đưa vào hoạt động từ tháng 10/2011.

+ Chi phí lãi vay phát sinh tăng.

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty mẹ thay đổi từ 10% lên 20% kể từ năm 2012.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	12.44	19.66
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	87.56	80.34
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	43.81	43.86
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	56.19	56.14
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành(Tổng TS/Tổng nợ phải trả)	Lần	2.28	2.28
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(TSNH/NNH)	Lần	0.69	1.02
Khả năng thanh toán nhanh(Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	0.08	0.09
Tỷ suất sinh lời		**6 tháng 2012**	**6 tháng 2011**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16.19	32.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	12.46	28.76
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.03	0.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.02	0.07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		0.04	0.12

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Vương Đình Khoát	Nguyễn Đắc Đoàn
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**